TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT SỐ 2
CHI NHÁNH PTQĐ KHU VỰC KIẾN XƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án: Đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng Nhà máy cấp nước sạch tại xã Hồng Vũ, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình (nay là xã Hồng Vũ, tỉnh Hưng Yên)

Địa điểm: xã Hồng Vũ, tỉnh Hưng Yên

* Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định bồi;
* Căn cứ Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 30/9/2024 của UBND tỉnh Thái Bình;
* Căn cứ Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 30/9/2024 của UBND tỉnh Thái Bình;
* Bồi thường diện tích đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thuỷ sản là 75.000đồng/1m2;
* Căn cứ biên bản xác minh nguồn gốc đất đai, nhân khẩu, diện tích khi nhà nước thu hồi

Cụ thể:

STT	Thửa đất	Loại đất	Họ Và Tên	Diện tích thu hồi theo quy hoạch	Tiền bồi thường, hỗ trợ về đất	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
					Bồi thường về đất (đồng)		
1	135	NKH	UBND xã	314,5	26.733.000	26.733.000	
2	134+136+137+144+145	NTS	UBND xã	19.807,0	1.485.525.000	1.485.525.000	
Tổng cộng				**20.121,5**	**1.512.258.000**	**1.512.258.000**	

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT SỐ 02
CHI NHÁNH PTQĐ KHU VỰC KIẾN XƯƠNG

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB
Dự án Đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng nhà máy nước sạch tại xã Hồng Vũ, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình (nay là xã Hồng Vũ, tỉnh Hưng Yên)
Địa điểm xây dựng: xã Hồng Vũ, tỉnh Hưng Yên

* Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
* Căn cứ Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên;
* Căn cứ Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên;
* Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên;
* Căn cứ Nghị quyết số 812/2025-NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND tỉnh Hưng Yên;
* Căn cứ Bản xác nhận nguồn gốc sử dụng đất của UBND xã Hồng Vũ;
* Căn cứ biên bản kiểm đếm đất đai và tài sản trên đất khi Nhà nước thu hồi đất.

Stt	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
1	**134+137+145**		**Nguyễn Văn Toản (đất cho thuê của UBND xã đến hết ngày 31/12/2026)**					**396.333.000**
		NTS	Bồi thường cá trong ao	m2	16761,4	0,5	30.000	251.421.000
			Tài sản trên đất					**144.912.000**
			Kiểm đếm nhà trông coi, tường dậu, cây cối hoa màu.					
			1. Nhà phụ phục vụ trông coi lợp mái bằng <3m					
	1	QĐ153	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, mái bằng	m2sàn	11,76	0,2	2.724.996	6.409.000
		QĐ153	Cửa song sắt	m2	2,77	0,2	1.307.970	725.000
		QĐ153	Ánh sáng song sắt	m2	0,32	0,2	1.124.884	72.000
		QĐ153	Tháo dỡ điều hòa cục bộ	cái	1,00	1	217.075	217.000
		QĐ153	Lắp đặt máy điều hòa không khí 1 cục bao gồm cả giá đỡ	máy	1,00	1	569.762	570.000
		QĐ31	Điện Nước	%	1,00	0,04	7.993.000	320.000
			2. Nhà trông coi lợp mái Fibro chiều cao tường <3m					
		QĐ153	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu tre, lợp mái	m2sàn	18,48	0,2	1.789.325	6.613.000
		QĐ153	Cửa song sắt	m2	4,64	0,2	1.307.970	1.214.000
		QĐ31	Điện Nước	%	1,00	0,0	7.827.000	313.000
			3. Nhà phụ kho lợp mái tôn <3m			0,2		

Stt	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
		QĐ153	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu thép, lợp mái	m2sàn	9,28	0,2	2.033.079	3.773.000
		QĐ153	Cửa song sắt	m2	4,32	0,2	1.307.970	1.130.000
		QĐ31	Điện Nước	%	1,00	0,0	4.903.000	196.000
			4. Sân, cổng, mái tôn, trụ			0,2		
		QĐ153	Sân bê tông M200	m2	142,26	0,2	315.499	8.977.000
		QĐ153	Lợp mái, che tường bằng tôn xốp vì kèo thép (không bao	m2	32,55	0,2	582.180	3.790.000
		QĐ31	Sản xuất cửa khung thép vuông, căng lưới B40	m2	37,24	0,2	1.041.416	7.756.000
		QĐ31	Sản xuất cửa lưới thép	m2	7,65	0,2	1.141.549	1.747.000
		TT	Ống thép tráng kẽm (tuýp nước) DK 60	m	26,20	0,2	40.300	211.000
		TT	Ống thép tráng kẽm (tuýp nước) DK 34	m	27,00	0,2	22.360	121.000
		QĐ153	Bể xây gạch chỉ khối tích ≤ 4m3	m3	7,88	0,2	1.841.712	2.903.000
		QĐ153	Bể xây gạch chỉ khối tích ≤ 10m3 có nắp đan bê tông	m3	9,72	0,2	1.654.056	3.215.000
			5. Cống			0,2		
		QĐ153	Đào móng băng bằng thủ công	m3	2,07	0,2	266.100	110.000
		QĐ153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	0,69	0,2	185.275	26.000
		QĐ153	Xây móng gạch chỉ VXM M50	m3	0,16	0,2	1.869.307	60.000
		QĐ153	Bê tông móng vữa BT mác 200	m3	1,17	0,2	2.324.553	544.000
		QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng đường kính	kg	4,44	0,2	27.194	24.000
		QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng đường kính ≤	kg	18,88	0,2	25.643	97.000
		QĐ153	Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn xà dầm, giằng	m2	1,56	0,2	210.495	66.000
		QĐ153	Xây tường gạch chỉ ≤33cm, cao ≤6m, vữa VX M50	m3	1,29	0,2	2.016.276	520.000
		QĐ153	Trát tường ngoài vữa XM mác 50	m2	11,70	0,2	122.264	286.000
		QĐ153	Quét nước ximăng 2 nước	m2	11,70	0,2	14.331	34.000
		QĐ153	Bể xây gạch chỉ khối tích > 10m3 có nắp đan bê tông	m3	13,50	0,2	1.179.087	3.184.000
		QĐ153	Bê tông tấm đan mác 200	m3	0,16	0,2	3.000.140	94.000
			6. Kè ao					
		QĐ153	Đào móng băng bằng thủ công	m3	19,58	0,2	266.100	1.042.000
		QĐ153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	6,53	0,2	185.275	242.000
		QĐ153	Xây móng gạch chỉ VXM M50	m3	5,52	0,2	1.869.307	2.064.000
		QĐ153	Bê tông móng vữa BT mác 200	m3	1,66	0,2	2.324.553	772.000
		QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng đường kính	kg	20,42	0,2	27.194	111.000
		QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng đường kính ≤	kg	89,06	0,2	25.643	457.000

Stt	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
		QĐ153	Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn xà dầm, giằng	m2	11,04	0,2	210.495	465.000
		QĐ153	Xây tường gạch chỉ ≤11cm, cao ≤4m VTH50	m3	4,05	0,2	2.331.433	1.888.000
		QĐ153	Trát tường ngoài vữa XM mác 50	m2	18,40	0,2	122.264	450.000
		QĐ153	Quét nước ximăng 2 nước	m2	18,40	0,2	14.331	53.000
		TT	Dây thép gai	md	118,00	0,2	2.500	59.000
		TT	Di chuyển bồn nhựa chứa nước	công	1,00	1,0	185.000	185.000
		QĐ153	Bê tông cột BT mác 200	m3	2,25	0,2	3.226.656	1.452.000
		QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng đường kính ≤ 10mm	kg	363,00	0,2	25.381	1.843.000
		QĐ153	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng đường kính ≤ 18mm	kg	83,25	0,2	25.019	417.000
		CBG	Dây diện VCTF 2x2,5	m	150,00	0,2	26.044	781.000
		QĐ153	Bê tông cột BT mác 200	m3	0,24	0,2	3.226.656	155.000
			7. Cây trồng					
		QĐ149	Khóm chuối không có buồng	đồng/khóm	60,00	1	150.000	9.000.000
		QĐ149	Khóm chuối có cây có buồng quả	đồng/khóm	20,00	1	200.000	4.000.000
		QĐ 149	Cây xoan gốc 25 cm < ĐK ≤ 40 cm	đ/cây	1,00	1	500.000	500.000
		QĐ149	Nhóm cây cảnh, bóng mát, làm gỗ 15 cm < ĐK ≤ 25 cm	đồng/cây	2,00	1	378.000	756.000
		QĐ149	Cây xoài 2 cm ≤ ĐK < 5 cm	đồng/cây	10,00	1	250.000	2.500.000
		QĐ149	Cây xoài 5 cm ≤ ĐK < 8 cm	đồng/cây	15,00	1	550.000	8.250.000
		QĐ149	Cây xoài 8 cm ≤ ĐK < 12 cm	đồng/cây	2,00	1	850.000	1.700.000
		QĐ149	Cây mít 2 cm ≤ ĐK < 4 cm	đồng/cây	7,00	1	250.000	1.750.000
		QĐ149	Cây mít 4 cm ≤ ĐK < 8 cm	đồng/cây	11,00	1	500.000	5.500.000
		QĐ149	Cây mít 8 cm ≤ ĐK < 15 cm	đồng/cây	4,00	1	1.000.000	4.000.000
		QĐ149	Cây nhãn 2 cm ≤ ĐK < 5 cm	đồng/cây	2,00	1	370.000	740.000
		QĐ149	Cây nhãn 7 cm ≤ ĐK < 12 cm	đồng/cây	4,00	1	2.700.000	10.800.000
		QĐ149	Cây bơ 5 cm ≤ ĐK < 8 cm	đồng/cây	1,00	1	550.000	550.000
		QĐ149	Cây bơ 8 cm ≤ ĐK < 12 cm	đồng/cây	1,00	1	850.000	850.000
		QĐ149	Cây Sấu gốc 25 cm < ĐK ≤ 40 cm	đồng/cây	1,00	1	520.000	520.000
		QĐ149	Cây bưởi 2 cm ≤ ĐK < 5 cm	đồng/cây	5,00	1	350.000	1.750.000
		QĐ149	Cây bưởi 5 cm ≤ ĐK < 8 cm	đồng/cây	8,00	1	1.100.000	8.800.000
		QĐ149	Cây cam2 cm ≤ ĐK < 5 cm	đồng/cây	1,00	1	300.000	300.000
		QĐ149	Cây vải 2 cm ≤ ĐK < 5 cm	đồng/cây	8,00	1	370.000	2.960.000
		QĐ149	Cây vải 5 cm ≤ ĐK < 7 cm	đồng/cây	1,00	1	1.125.000	1.125.000

Stt	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
		QĐ149	Cây Vối 8 cm < ĐK ≤ 15 cm	đồng/cây	1,00	1	228.000	228.000
		QĐ149	Cây vải 7 cm ≤ ĐK < 12 cm	đồng/cây	3,00	1	2.700.000	8.100.000
		QĐ149	Cây đu đủ 8 cm ≤ ĐK < 15 cm	đồng/cây	1,00	1	160.000	160.000
		QĐ149	Cây cau ta ăn quả 20 cm ≤ ĐK < 25 cm	đồng/cây	3,00	1	320.000	960.000
		QĐ149	Cỏ trồng (Dùng trong chăn nuuôi gia súc)	đồng/m2	180,00	1	7.000	1.260.000
		QĐ149	Rau các loại	đồng/m2	5,00	1	20.000	100.000
1	**136**		**Trần Văn Thương (đất cho thuê của UBND xã thời hạn 5 năm từ ngày 01/01/2020) - đã hết hạn thuê đất**					**6.005.000**
			Tài sản trên đất					
		QĐ149	Khóm chuối không có buồng	đồng/khóm	30,00	0,5	150.000	2.250.000
		QĐ149	Khóm chuối có cây có buồng quả	đồng/khóm	10,00	0,5	200.000	1.000.000
		QĐ 149	Cây xoan gốc 25 cm < ĐK ≤ 40 cm	đ/cây	4,00	0,5	500.000	1.000.000
		QĐ 149	Cây Xoan: ĐK ≤ 2 cm; H > 50 cm	đồng/cây	10,00	0,5	35.000	175.000
		QĐ 149	Cây Xoan: 2 cm < ĐK ≤ 4 cm	đ/cây	5,00	0,5	72.000	180.000
		QĐ149	Cây mít 2 cm ≤ ĐK < 4 cm	đồng/cây	1,00	0,5	250.000	125.000
		QĐ149	Cây mít 4 cm ≤ ĐK < 8 cm	đồng/cây	4,00	0,5	500.000	1.000.000
		QĐ149	Cây bơ 5 cm ≤ ĐK < 8 cm	đồng/cây	1,00	0,5	550.000	275.000
			Tổng cộng phương án					**402.338.000**